

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BẾN CÁT  
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 29/2024/LĐ-ST

Ngày: 22-11-2024

V/v tranh chấp về yêu cầu tuyên bố hợp  
đồng lao động vô hiệu

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Kiều Oanh.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Thắm – Nguyên Chủ tịch Công đoàn cơ sở của Trung tâm Y tế thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương;

2. Bà Nguyễn Kim Lý - Nguyên Chủ tịch Công đoàn cơ sở của Ủy ban nhân dân phường Mỹ Phước, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Bến Cát tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 57/2024/TLST-LĐ ngày 03 tháng 10 năm 2024 về việc: “Tranh chấp về yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 244/2024/QĐXXST-LĐ ngày 08 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Ngọc B, sinh năm 1977; địa chỉ thường trú: Ấp R, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh; địa chỉ liên hệ: Số A L, tổ H, khu phố A, Phường A, quận G, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- **Bị đơn:** Công ty TNHH C; địa chỉ: Thửa đất 1488, tờ bản đồ số 16, khu phố F, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

**Người đại diện hợp pháp:** Bà Huỳnh Thị Giang T – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc. Là đại diện theo pháp luật. Vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bảo hiểm xã hội thành phố B, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Khu phố B, phường M, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

**Người đại diện hợp pháp:** Ông Nguyễn Văn N – Chức vụ: Phó Giám đốc. Là đại diện theo uỷ quyền theo Giấy uỷ quyền số 14a/GUQ-BHXH ngày

03/6/2024. Vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bà Đỗ Thị Q, sinh năm 1970; địa chỉ thường trú: Ấp R, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại Đơn khởi kiện đề ngày 12/8/2024 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc B trình bày:*

Từ tháng 5/1998 đến tháng 6/2020, bà B làm việc tại Công ty TNHH G, địa chỉ: Số E P, Phường A, quận G, thành phố Hồ Chí Minh, vị trí công việc: Công nhân (đến tháng 8/2012 thay đổi sang Trợ lý) và có tham gia đóng bảo hiểm xã hội số 0201042237. Bà B làm công việc tại Công ty TNHH G toàn thời gian từ 07 giờ 30 sáng đến 04 giờ 30 chiều, ngoài ra thỉnh thoảng có tăng ca. Tại thời điểm ký hợp đồng, bà B có làm sơ yếu lý lịch, có chứng thực của ủy ban, kèm chứng minh nhân dân số 290575622, do Công an tỉnh T cấp. Công ty TNHH G đã tham gia bảo hiểm cho bà B tại BHXH quận G, thành phố Hồ Chí Minh với mã số bảo hiểm là 0201042237. Ngoài làm việc cho Công ty TNHH G thì trong thời gian này bà không làm việc tại bất cứ công ty nào khác.

Do không hiểu biết pháp luật nên vào tháng 09/2003, bà B có cho di họ tên bà Đỗ Thị Q, sinh năm 1970; địa chỉ: Ấp R, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh mượn chứng minh nhân dân của bà B số 290575622, do Công an tỉnh T cấp để giao kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH C. Lý do: Bà Q mất giấy tờ tùy thân, trong khi hoàn cảnh gia đình khó khăn, cần có công việc để kiếm thu nhập nuôi sống bản thân và gia đình. Bà Q đã sử dụng thông tin cá nhân của bà B để ký kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH C và tham gia bảo hiểm xã hội (với tên Nguyễn Thị Ngọc B) từ tháng 9/2003 đến tháng 7/2007. Sau tháng 7/2007, bà Q đi làm lại giấy tờ tùy thân mới nên đã trực tiếp sử dụng giấy tờ của bà Q tiếp tục ký kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH C và tham gia bảo hiểm xã hội đến năm 2021 thì nghỉ việc tại Công ty.

Sau khi bà B nghỉ việc tại Công ty TNHH G, khoảng tháng 4/2024 bà B liên hệ với Bảo hiểm xã hội quận G để làm thủ tục nhận tiền lương hưu thì mới biết số chứng minh nhân dân của bà có thời gian đóng bảo hiểm bị trùng lặp tại Công ty TNHH C, thời gian trùng từ tháng 9/2003 đến tháng 7/2007, do đó cơ quan Bảo hiểm xã hội không giải quyết cho bà B và được hướng dẫn khởi kiện ra Tòa án.

Việc cho người khác sử dụng chứng minh của bà B để tham gia bảo hiểm dẫn đến trùng lặp thời gian đóng bảo hiểm, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà B. Vì vậy, tại đơn khởi kiện, bà B yêu cầu huỷ Hợp đồng lao động được ký kết giữa bà Nguyễn Thị Ngọc B và Công ty TNHH C và huỷ kết quả quá trình đóng bảo hiểm xã hội từ tháng 9/2003 đến tháng 7/2007 theo sổ bảo hiểm xã hội số: 9103113907 cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc B. Tuy nhiên, ngày 21/10/2024, bà B có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện và xác định lại như sau: Yêu cầu tuyên bố

hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Thị Ngọc B (do bà Đỗ Thị Q mượn tên) và Công ty TNHH C, thời gian làm việc từ tháng 9/2003 đến tháng 7/2007 là vô hiệu do người ký kết hợp đồng không phải là bà B. Bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Việc cho người khác sử dụng chứng minh nhân dân của bà để làm việc tại 9/2003 đến tháng 7/2007 dẫn đến việc trùng lặp quá trình đóng bảo hiểm xã hội là ngoài ý muốn của Công ty. Do đó, bà B tự nguyện chịu toàn bộ án phí lao động sơ thẩm.

*Tại Đơn trình bày ý kiến ngày 09/10/2024, người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Huỳnh Thị Giang T trình bày:*

Qua kiểm tra trên phần mềm vi tính thì thấy bà Nguyễn Thị Ngọc B, sinh năm 1977; địa chỉ: Ấp R, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh có làm việc tại Công ty TNHH C và tham gia bảo hiểm xã hội với số bảo hiểm xã hội số: 9103113907 từ tháng 9/2003 đến tháng 7/2007. Tuy nhiên, bà B nghỉ việc đã lâu, Công ty không tìm thấy hồ sơ hợp đồng liên quan đến bà B. Do hợp đồng bà B đã chấm dứt nên Công ty không còn liên quan, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định. Công ty không có ý kiến gì khác.

*Tại Công văn số 683/CV-BHXH ngày 21/10/2024, người đại diện hợp pháp của Bảo hiểm xã hội thành phố B trình bày:*

Công ty TNHH C tham gia đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLD-BNN cho bà Nguyễn Thị Ngọc B, sinh ngày 26/02/1977, số chứng minh: 290575622 (số CCCD: 072177011430 cấp ngày 10/5/2021), mã số BHXH: 9103113907 với mức lương cụ thể như sau: 9/2003 đến 9/2005 mức đóng 290.000 đồng; 10/2005 đến 9/2006 mức đóng 350.000 đồng; 10/2006 đến 12/2006 mức đóng 450.000 đồng; 01/2007 đến 7/2007 mức đóng 450.000 đồng. Bà B chưa hưởng chế độ trợ cấp BHXH một lần và BHTN của mã số 9103113907. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật, BHXH thành phố B không có ý kiến.

*Tại Biên bản lấy lời khai ngày 10/10/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Q trình bày:*

Vào tháng 09/2003, bà Q mất giấy tờ tùy thân, trong khi hoàn cảnh gia đình khó khăn, cần có công việc để kiếm thu nhập nuôi sống bản thân và gia đình nên có mượn giấy chứng minh nhân dân của bà B để giao kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH C. Bà Q đã sử dụng thông tin cá nhân của bà B để ký kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH C và tham gia bảo hiểm xã hội (với tên Nguyễn Thị Ngọc B) từ tháng 9/2003 đến tháng 7/2007. Sau tháng 7/2007, bà Q đi làm lại giấy tờ tùy thân mới nên đã trực tiếp sử dụng giấy tờ của bà Q tiếp tục ký kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH C và tham gia bảo hiểm xã hội đến năm 2021 thì nghỉ việc tại Công ty và về quê sinh sống cho đến nay.

Để đảm bảo quyền lợi cho bà B, bà Q đồng ý yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Thị Ngọc B (do bà Q mượn tên) và Công ty TNHH C, thời gian làm việc từ tháng 9/2003 đến tháng 7/2007 là vô hiệu do người ký kết hợp đồng không phải là bà B. Bà Q không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

*Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Bến Cát tham gia phiên tòa:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án, chuẩn bị xét xử đến khi tiến hành phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự, đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định, không vi phạm pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Những yêu cầu, kiến nghị đề khắc phục vi phạm tố tụng: Không có.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và xác định tư cách tham gia tố tụng của đương sự trong vụ án: Nguyên đơn bà B khởi kiện Công ty TNHH C; địa chỉ: Thửa đất 1488, tờ bản đồ số 16, khu phố F, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương yêu cầu hủy Hợp đồng lao động được ký kết giữa bà Nguyễn Thị Ngọc B và Công ty TNHH C và huỷ kết quả quá trình đóng bảo hiểm xã hội từ tháng 9/2003 đến tháng 7/2007 theo sổ bảo hiểm xã hội số: 9103113907 cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc B nhưng ngày 21/10/2024, nguyên đơn có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau: Yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà B (do bà Đỗ Thị Q mượn tên) và Công ty TNHH C, thời gian làm việc từ tháng 9/2003 đến tháng 7/2007 là vô hiệu. Căn cứ khoản 3 Điều 68 BLTTDS Tòa án xác định bị đơn là Công ty TNHH C. Quá trình tham gia tố tụng, Tòa án xác định quan hệ pháp luật là: “Tranh chấp hợp đồng lao động”. Tuy nhiên, căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và quá trình làm việc với đương sự, nay Tòa án xác định lại tranh chấp vụ án nêu trên là: “Tranh chấp về yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát theo quy định tại khoản 5 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 50 Bộ luật Lao động năm 2019.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Q và người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội thành phố B có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của Điều 227, Điều 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Các bên không cung cấp được tài liệu, chứng cứ là Hợp đồng lao động giữa Công ty TNHH C và bà Nguyễn Thị Ngọc B. Tuy nhiên, Công ty TNHH C thừa nhận có Hợp đồng lao động và có tham gia bảo hiểm xã hội cho người lao động là bà Nguyễn Thị Ngọc B nhưng thời gian đã lâu nên không còn lưu trữ. Như vậy, thực tế có tồn tại Hợp đồng lao động giữa Công ty TNHH C và người lao động có thông tin Nguyễn Thị Ngọc B. Đây là tài liệu, chứng cứ không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Quá trình tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động Nguyễn Thị Ngọc B như sau:

Mã số bảo hiểm xã hội 9103113907: Từ tháng 9/2003 đến tháng 7/2007 tại Công ty TNHH C.

Mã số bảo hiểm xã hội 0201042237: Từ tháng 5/1998 đến tháng 6/2020 tại Công ty TNHH G.

[2.2] Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết vụ án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xét thấy: Bà Nguyễn Thị Ngọc B ký kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH G và làm việc từ tháng 5/1998 đến tháng 6/2020 và được Công ty tham gia BHXH, BHYT, BHTN đầy đủ thể hiện tại sổ bảo hiểm xã hội số 0201042237.

Bị đơn Công ty TNHH C xác nhận có ký kết hợp đồng lao động với người lao động có tên Nguyễn Thị Ngọc B và có tham gia BHXH, BHTN cho người lao động từ tháng 9/2003 đến tháng 7/2007. Đến tháng 7/2007, bà B nghỉ việc tại công ty. Hiện hồ sơ lao động của bà B công ty không còn lưu trữ. Việc bà Q mượn hồ sơ của người khác để tham gia ký kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH C thì thời điểm tuyển dụng Công ty không phát hiện được việc người lao động sử dụng hồ sơ giả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Q xác nhận: Do thiếu hiểu biết pháp luật và hoàn cảnh gia đình khó khăn, mong muốn có thu nhập để giúp đỡ gia đình nên bà Q có mượn giấy tờ tùy thân của bà B để tham gia ký kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH C từ tháng 9/2003 đến tháng 7/2007 thì nghỉ việc. Sau tháng 7/2007, bà Q đi làm lại giấy tờ tùy thân mới nên đã trực tiếp sử dụng giấy tờ của bà Q tiếp tục ký kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH C và tham gia bảo hiểm xã hội đến năm 2021 thì nghỉ việc, về quê cho đến nay.

Việc bà Q sử dụng chứng minh nhân dân, thông tin của bà B để giao kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH C là hành vi lừa dối về mặt chủ thể khi xác lập giao dịch dân sự, vi phạm nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, hợp tác, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của nhau khi xác lập quan hệ lao động theo quy định tại Điều 9 Bộ luật Lao động năm 1994. Do đó, việc bà Nguyễn Thị Ngọc B yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Thị Ngọc B (do bà Đỗ Thị Q

mượn tên) với Công ty TNHH C là có căn cứ theo quy định tại các Điều 136 và 142 Bộ luật Dân sự năm 1995.

Nguyên đơn chỉ yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, ngoài ra không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu gì trong vụ án. Đây là quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Tòa án không xem xét giải quyết về hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Sau khi Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, người lao động có quyền liên hệ cơ quan Bảo hiểm xã hội để được giải quyết các chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định.

Như vậy, Công ty TNHH C cùng tham gia bảo hiểm xã hội cho người lao động có tên Nguyễn Thị Ngọc B từ tháng 9/2003 đến tháng 7/2007. Tuy nhiên, thực tế bà B chỉ làm việc tại Công ty TNHH G, không làm việc tại Công ty TNHH C. Do đó, hợp đồng lao động được ký kết giữa Công ty TNHH C với bà Nguyễn Thị Ngọc B là vô hiệu như những phân tích ở trên.

[3] Ý kiến của vị đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp nên chấp nhận.

[4] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc B.

[5] Án phí lao động sơ thẩm: Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ án phí nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 5, 32, 35, 39, 147, 228, 229, 238, 244, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 136 và 142 Bộ luật Dân sự năm 1995;

Căn cứ Điều 9 Bộ luật Lao động năm 1994; Điều 50 và Điều 190 Bộ luật Lao động năm 2019;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc B đối với Công ty TNHH C về việc tranh chấp yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu.

Tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Thị Ngọc B và Công ty TNHH C (thời gian làm việc từ tháng 9/2003 đến tháng 7/2007) vô hiệu.

2. Án phí lao động sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Ngọc B phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Bến Cát;
- Chi cục THADS thành phố Bến Cát;
- Sở tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Kiều Oanh**